TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LONG KHÁNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08/8/2022
V/v: "Tranh chấp về ly hôn, con chung, cấp dưỡng nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đồng Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Quốc Thân

2. Ông Đinh Văn Thông

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Phi Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 278/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022, về việc "*Tranh chấp về ly hôn, con chung, cấp dưỡng nuôi con*"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số nhà A, đường B, lô 10, tổ 36, khu phố M, phường L, thành phố K, tỉnh Đồng Nai. Chỗ ở hiện nay: Khu phố A1, HN, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ liên lạc: Số nhà A2, đường số B2, khu phố T, phường L, thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1981. Địa chỉ: 88 NQ, tổ 6, khu phố BVB, phường BV , thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 5 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - chị Lê Thị Thu H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu H và anh Nguyễn Ngọc M chung sống với nhau và đăng ký kết hôn vào ngày 07/7/2006 tại Ủy ban nhân dân phường Xuân Thanh, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh), tỉnh Đồng Nai. Hôn nhân là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Cuộc sống hôn nhân không hạnh

phúc, thường phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không phù hợp, bất đồng quan điểm, lối sống. Anh M không quan tâm lo lắng cho gia đình, thường hay nhậu về nhà kiếm chuyện, đánh đập chị H. Mặc dù, chị H đã cố gắng khuyên bảo anh M nhưng anh M không thay đổi. Đến năm 2016, chị H đã dẫn theo con nhỏ là cháu Nguyễn Lê Phương M1, sinh năm 2012 lên thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai làm ăn, sinh sống, vợ chồng cũng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh M và chị H mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Năm 2018, chị H có làm đơn ly hôn với anh M nhưng do lo sợ bị anh M hành hung nên chị H không đến Tòa án để làm việc. Nay chị H nhận thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, hạnh phúc đã thật sự đỗ vỡ, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc M.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 05/5/2007 và cháu tên Nguyễn Lê Phương M1, sinh ngày 22/3/2012. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M1 và giao cháu T cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng, chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho anh M mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị H khai vợ chồng không có tài sản chung, không cho ai mượn nợ và cũng không nợ ai.

** Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 30/6/2022, bị đơn anh Nguyễn Ngọc M trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định thời gian kết hôn, quá trình chung sống và con chung như chị Lê Thị Thu H trình bày là đúng, còn về nguyên nhân mâu thuẫn theo anh M là do bất đồng quan điểm về vấn đề tiền bạc, hai vợ chồng hay cãi nhau về thu nhập, ngoài ra không có mâu thuẫn nào khác. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2016 đến nay, do vậy chị H yêu cầu ly hôn, anh M đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 05/5/2007 và Nguyễn Lê Phương M1, sinh ngày 22/3/2012. Khi ly hôn, anh đồng ý với yêu cầu của chị H, giao cháu M1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân anh nuôi cháu T. Anh đồng ý với việc chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con và anh không cấp dưỡng nuôi con cho chị H.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

** Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án gồm*: Đơn khởi kiện; bản sao căn cước công dân của chị Lê Thị Thu H; bản sao giấy khai sinh của 02 con chung; bản sao sổ hộ khẩu hộ bà Lê Thị Thu Đ; bản sao trích lục kết hôn; đơn đề nghị hỗ trợ sao gửi các tài liệu, chứng cứ; đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt; bản tự khai; Bản sao Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án số 179/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2018.

** Các tài liệu, chứng cứ bị đơn đã giao nộp cho Tòa án gồm*: Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 08/8/2022.

** Các chứng cứ do Tòa án thu thập được:* Biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Lê Phương M1; Biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Lê Phương T; Biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Ngọc M; Biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Ngọc Q; Biên bản xác minh tại Công an phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

***** *Quá trình giải quyết vụ án*: Bị đơn là anh Nguyễn Ngọc M vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Họ có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

- Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh M tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký ký hôn năm 2006. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc. Xét thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ Điều 21, 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 89, Điều 91 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Thu H.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Phương M1, sinh ngày 22/3/2012 cho chị Lê Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh M không cấp dưỡng nuôi con. Giao cháu Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 05/5/2007 cho anh Nguyễn Ngọc M trực tiếp nuôi dưỡng, chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho anh M 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng.

Về tài sản chung: Không xem xét.

Nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, chị Lê Thị Thu H có yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết vấn đề nuôi dưỡng con chung, cấp dưỡng nuôi con với bị đơn anh Nguyễn Ngọc M nên xác định tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp ly hôn,

con chung và cấp dưỡng nuôi con"; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định, bị đơn anh Nguyễn Ngọc M có nơi cư trú tại 88 NQ, tổ 6, khu phố BVB, phường BV, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu H và anh Nguyễn Ngọc M tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Xuân Thanh, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh), tỉnh Đồng Nai vào ngày 07/7/2006 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Lê Thị Thu H và lời khai của bị đơn anh Nguyễn Ngọc M, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống giữa chị H và anh M phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, chị H đã không còn sống chung với anh M tại số 88 NQ, tổ 6, khu phố BVB, phường BV, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai từ năm 2016 mà về sinh sống tại thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai cùng với con ruột là Nguyễn Lê Phương M1. Trong thời gian sống ly thân, chị H và anh M mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau, anh M và chị H cũng không qua lại thăm nom, chăm sóc và phụ giúp nhau trong việc chăm sóc con chung; cháu Nguyễn Lê Phương T sống cùng anh M, còn cháu Nguyễn Lê Phương M1 sống cùng với chị H. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Ngọc M không đến Tòa án trình bày ý kiến, không tham gia hòa giải và có đơn xin xét xử xét xử vắng mặt. Điều này thể hiện, anh M không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ, không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với chị Lê Thị Thu H. Lời khai của cháu Nguyễn Lê Phương T, cháu Nguyễn Lê Phương M1 cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cho thấy, anh Nguyễn Ngọc M và chị Lê Thị Thu H đã không thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng từ năm 2016 cho đến nay.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tình cảm tự nguyện, có sự quan tâm, vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã không còn chung sống trong thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng từ hơn 06 năm nay. Do đó, chị H yêu cầu ly hôn với anh M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Chị H và anh M khai hai vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 05/5/2007 và Nguyễn Lê Phương M1, sinh ngày 22/3/2012. Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M1 và giao cháu T cho

anh M trực tiếp nuôi dưỡng, chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho anh M mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi anh M và chị H sống ly thân cho đến nay, cháu T sống cùng ba là anh M, còn cháu M1 sống chung với mẹ là chị H, anh M và chị H không qua lại thăm nom, chăm sóc con và cũng không phụ giúp nhau trong việc chăm sóc con, yêu cầu của chị H phù hợp với nguyện vọng của các con nên cần thiết giao cháu T cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu M1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào do các bên không có yêu cầu. Tuy nhiên, chị H có yêu cầu tự nguyên cấp dưỡng nuôi con là cháu Nguyễn Lê Phương T mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng), xét thấy, đây là yêu cầu tự nguyện của chị H nên chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh M khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[4] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; các điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Lê Thị Thu H.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc M.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 05/5/2007 cho anh Nguyễn Ngọc M trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Lê Phương M1, sinh ngày 22/3/2012 cho chị Lê Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh Nguyễn Ngọc M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Lê Thị Thu H. Chị Lê Thị Thu H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn Ngọc M mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên, thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được pháp luật bảo vệ. Khi cần thiết chị H, anh M được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Chị Lê Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con. Cấn trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị H đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0005659 ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Buộc chị Lê Thị Thu H phải nộp thêm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí còn thiếu.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND T.ĐN;
- VKSND TPLK;
- Chi cục THADS TPLK;
- UBND phường Xuân Thanh, TPLK;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đồng Thị Hương